

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Đình Toại

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Số: 30121/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà**

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không được chứng kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2024. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế Chúng tôi chưa có đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về số dư chỉ tiêu Hàng tồn kho, chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho (đối với Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh) tại ngày 31/12/2024 cũng như chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng của Các khoản mục này (nếu có) đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 4.6 "Nợ quá hạn" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền từ Chủ đầu tư.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026

LÊ VIẾT CƯỜNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2478-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.967.788.472	66.988.572.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.731.506.103	2.843.547.565
1. Tiền	111		2.731.506.103	2.843.547.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.216.463.572	50.102.594.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	54.623.772.290	55.663.232.458
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.3	-	190.392.783
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	8.644.110.121	5.300.387.765
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(11.051.418.839)	(11.051.418.839)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	3.019.818.797	14.042.430.662
1. Hàng tồn kho	141		15.400.458.958	15.400.458.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.380.640.161)	(1.358.028.296)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.667.330.105	211.426.743.263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	250.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.3	30.000.000	230.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	20.000.000	20.000.000
II. Tài sản cố định	220		9.285.436.967	10.812.350.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	9.285.436.967	10.812.350.327
- Nguyên giá	222		53.819.233.474	53.819.233.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.533.796.507)	(43.006.883.147)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.9	198.331.893.138	200.364.392.936
1. Đầu tư vào công ty con	251		197.018.793.557	197.009.293.557
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.500.000.000	8.620.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.186.900.419)	(5.264.900.621)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		272.635.118.577	278.415.315.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.886.995.259	94.018.556.988
I. Nợ ngắn hạn	310		43.437.229.886	55.898.089.580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.7	34.028.684.215	45.001.083.488
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	534.854.894	677.246.161
3. Phải trả người lao động	314		1.156.507.004	4.259.493.548
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	7.633.564.211	5.836.646.821
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83.619.562	123.619.562
II. Nợ dài hạn	330		35.449.765.373	38.120.467.408
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.10	17.215.176.702	13.419.039.717
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.12	18.234.588.671	24.701.427.691
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.748.123.318	184.396.758.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	193.748.123.318	184.396.758.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.403.754.786	34.403.754.786
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.516.327.681	5.516.327.681
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.739.180.659	17.387.816.010
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.387.816.010	16.880.739.197
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.351.364.649	507.076.813
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		272.635.118.577	278.415.315.657

(Chữ ký)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

(Chữ ký)

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	10.065.730.458	13.300.772.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.065.730.458	13.300.772.376
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	8.750.093.304	7.391.992.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.315.637.154	5.908.780.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.966.004.665	66.663.759
7. Chi phí tài chính	22	5.4	773.643.219	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		687.345.058	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.974.887.657	5.263.093.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.533.110.943	712.350.357
11. Thu nhập khác	31	5.6	-	261.584.852
12. Chi phí khác	32	5.7	7.696.829	456.192.516
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.696.829)	(194.607.664)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.525.414.114	517.742.693
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	174.049.465	10.665.880
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.351.364.649	507.076.813

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.525.414.114	517.742.693
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.526.913.360	1.526.913.360
- Các khoản dự phòng	03		6.944.611.663	(65.795.989)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.966.004.665)	(1.542.773.488)
- Chi phí lãi vay	06		687.345.058	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.718.279.530	436.086.576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.304.262.188)	10.121.357.609
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	789.672.985
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.788.106.294)	(5.241.661.547)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(687.345.058)	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(10.665.880)	(6.866.157)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.000.000)	(63.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.112.099.890)	6.035.589.466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.542.545.454
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		390.392.783	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.500.000)	(11.200.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.120.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.966.004.665	867.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.466.897.448	1.332.213.224

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	27.350.926.640	3.288.800.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(33.817.765.660)	(8.588.094.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.466.839.020)	(5.299.294.160)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.887.958.538	2.068.508.530
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.843.547.565	775.039.035
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		<u>9.731.506.103</u>	<u>2.843.547.565</u>



Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền



Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn



Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 12 cấp ngày 30/03/2023, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 19 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Khảo sát xây dựng; Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện; Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có chu kỳ trên 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

1.6 Cấu trúc công ty

Công ty có một (01) Công ty liên kết:

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	5.000.000.000	Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện	50,00%

Công ty có chín (09) công ty con như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	120.000.000.000	Bản Huổi Lốt, xã Mường mùn, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	92,92%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	22.000.000.000	Số 37 Nguyễn Du, tổ 16, Phường Hà Giang 1, Tuyên Quang	Xây dựng nhà các loại	60,00%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	117.390.000.000	Bản Huổi Lốt, xã Mường mùn, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	51,64%
Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu	80.000.000.000	Tổ 25, Phường Tân Phong, Lai Châu	Sản xuất điện	60,00%
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phi	150.000.000.000	số nhà 21, đường Trần Đăng Ninh, tdp 4, Phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH MTV thủy điện Nậm Pồ 3	90.000.000.000	Bản Nà Khuyết, xã Chà Cang, Điện Biên	Sản xuất điện	100,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	5.000.000.000	Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	80,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	5.000.000.000	Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	90,00%
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	5.000.000.000	Tầng 2 – Toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – Khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất điện	64,00%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03

3.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải

nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	57.172.405	37.316.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.674.333.698	2.806.231.102
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	-
	9.731.506.103	2.843.547.565

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban điều hành Thủy điện XK3	15.104.536.922	15.104.536.922
Công ty CP Sông Đà 4	6.057.399.883	6.057.399.883
Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh	5.667.582.928	5.667.582.928
Houay Kapheu Power Sole Co., Ltd	4.913.269.974	4.913.269.974
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.880.982.583	23.920.442.751
	54.623.772.290	55.663.232.458
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	2.338.625.600	3.628.986.236

4.3 Phải thu về cho vay

4.3.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Điện Việt Lào	-	190.392.783
	-	190.392.783

4.3.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	-	200.000.000
Ông Bùi Đình Ảnh	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	230.000.000

4.4 Phải thu khác

4.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.378.748.045	-	1.105.607.907	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên	3.499.949.425	-	2.582.008.529	-
Phải thu khác	3.765.412.651	-	1.612.771.329	-
	8.644.110.121	-	5.300.387.765	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	7.142.707.674		4.089.276.006	

4.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	20.000.000	-
	20.000.000	-	20.000.000	-

4.5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	15.400.458.958	(12.380.640.161)	15.400.458.958	(1.358.028.296)
	15.400.458.958	(12.380.640.161)	15.400.458.958	(1.358.028.296)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh	14.916.433.929	14.916.433.929
Công trình Mùn Chung 2	-	-
Công trình Mường Tùng, Mường Pồn, Mô phí, Nậm Pồ 3	310.659.097	310.659.097
Công trình Hà Giang	165.990.930	165.990.930
Công trình khác	7.375.002	7.375.002
	15.400.458.958	15.400.458.958

4.6 Nợ quá hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	49.409.676	49.409.676	49.409.676	49.409.676
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	72.408.000	72.408.000	72.408.000	72.408.000
Ban Điều hành Thủy điện Hủa Na	633.938.626	633.938.626	633.938.626	633.938.626
Ban Điều hành Dự án Thủy điện XK3	15.104.536.922	8.697.723.538	15.104.536.922	8.697.723.538
CN Tây nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	3.207.838.588	962.351.576	3.207.838.588	962.351.576
Công ty CP Xi măng Công Thanh	2.813.552.061	414.433.618	2.813.552.061	414.433.618
	21.881.683.873	10.830.265.034	21.881.683.873	10.830.265.034

Dự phòng phải thu khó đòi
là các bên liên quan (chi tiết
Thuyết minh số 7.3)

Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Tổng Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng thêm do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng sẽ thanh toán cho Công ty khi được thanh toán từ chủ đầu.

4.7 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.347.927.587	6.347.927.587	17.220.261.106	17.220.261.106
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	9.177.412.921	9.177.412.921	9.908.223.579	9.908.223.579
Các nhà cung cấp khác	6.396.409.212	6.396.409.212	5.765.664.308	5.765.664.308
	34.028.684.215	34.028.684.215	45.001.083.488	45.001.083.488
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (xem Thuyết minh chi tiết số 7.3)	6.486.039.674		17.358.373.193	

4.8

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.122.548.727	32.880.540.344	1.242.758.000	136.200.000	12.437.186.403	53.819.233.474
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.122.548.727	32.880.540.344	1.242.758.000	136.200.000	12.437.186.403	53.819.233.474
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.762.266.833	32.880.540.344	1.242.758.000	136.200.000	4.985.117.970	43.006.883.147
Tăng trong năm	284.901.948	-	-	-	1.242.011.412	1.526.913.360
- Khấu hao trong năm	284.901.948	-	-	-	1.242.011.412	1.526.913.360
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.047.168.781	32.880.540.344	1.242.758.000	136.200.000	6.227.129.382	44.533.796.507
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.360.281.894	-	-	-	7.452.068.433	10.812.350.327
Tại ngày cuối năm	3.075.379.946	-	-	-	6.210.057.021	9.285.436.967

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 34.259.498.344 VND, tại 01/01/2025 là 34.259.498.344 VND.
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND, tại ngày 01/01/2025 là 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	197.018.793.557	(811.313.213)	-	197.009.293.557	(4.915.099.893)	-
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	111.499.540.000	-	(i)	111.499.540.000	(4.158.217.301)	(i)
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	61.980.453.557	-	(i)	61.980.453.557	-	(i)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	-	(i)	11.440.000.000	-	(i)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	4.000.000.000	(666.805.197)	(i)	4.000.000.000	(606.293.514)	(i)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	4.500.000.000	-	(i)	4.500.000.000	-	(i)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000	(6.081.062)	(i)
Công ty TNHH ĐTPT Điện Lai Châu	368.300.000	(131.008.016)	(i)	361.800.000	(131.008.016)	(i)
Công ty TNHH MTV Thủy điện Mô Phí	17.500.000	(13.500.000)	(i)	17.500.000	(13.500.000)	(i)
Công ty TNHH MTV Thủy điện Nậm Pồ 3	13.000.000	-	(i)	10.000.000	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.500.000.000	(375.587.206)	-	8.620.000.000	(349.800.728)	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	-	-	(i)	6.120.000.000	-	(i)
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	2.500.000.000	(375.587.206)	(i)	2.500.000.000	(349.800.728)	(i)
	199.518.793.557	(1.186.900.419)	-	205.629.293.557	(5.264.900.621)	-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.10 Phải trả khác

4.10.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	24.084.197	23.858.904
Bảo hiểm xã hội	49.278.172	146.124
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	1.449.500.000	1.449.500.000
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	1.818.573.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.117.359.495	3.158.372.446
Lãi vay phải trả	753.550.519	753.550.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	421.218.828	451.218.828
	7.633.564.211	5.836.646.821
Phải trả ngắn hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.818.573.000	-

4.10.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Nam Phát (i)	1.393.466.847	1.357.045.918
Công ty Thuận Hòa 1 (i)	460.000.000	460.000.000
Công ty Thuận Bắc (i)	370.000.000	370.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Minh Phát (i)	1.842.000.000	1.882.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Hưng Phú (i)	3.502.000.000	3.537.000.000
Công ty TNHH HPF Việt Nam (i)	2.161.440.247	2.380.730.780
Công ty TNHH NLS Ánh Dương (i)	2.477.000.000	2.564.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Hưng (i)	1.084.269.608	868.263.019
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Anh (i)	2.320.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Huy (i)	1.605.000.000	-
	17.215.176.702	13.419.039.717
Phải trả dài hạn khác của các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	6.402.736.455	2.225.308.937

(i) Phản ánh các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính với lãi suất hỗ trợ: 0%/năm (lãi cố định trong suốt thời gian mượn); thời hạn mượn: 03 năm, kể từ ngày nhận tiền; mục đích: mượn bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; biện pháp bảo đảm: tín chấp.

4.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	103.689.032	1.000.924.329	685.535.373	-	419.077.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	174.049.465	10.665.880	174.049.465	-	10.665.880
Thuế thu nhập cá nhân	-	257.116.397	6.446.089	16.060.193	-	247.502.293
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.696.829	11.696.829	-	-
	-	534.854.894	1.029.733.127	887.341.860	-	677.246.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	500.000.001	500.000.001	-	220.734.600	279.265.401	279.265.401
Bà Nguyễn Thị Tuyền (ii)	504.805.690	504.805.690	5.884.869.640	6.388.362.760	1.312.570	1.312.570
Bà Hoàng Thị Tuyết (iii)	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
Phan Đình Toại (iv)	22.021.622.000	22.021.622.000	3.966.057.000	17.428.668.300	8.559.010.700	8.559.010.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	-	-	8.500.000.000	780.000.000	7.720.000.000	7.720.000.000
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24.701.427.691	24.701.427.691	27.350.926.640	33.817.765.660	18.234.588.671	18.234.588.671
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	22.521.622.001	22.521.622.001			8.838.276.101	8.838.276.101

Thông tin chi tiết các khoản vay:

- (i) Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐ-VVNH ngày 03/01/2021 giữa ông Nguyễn Khắc Sơn và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 30.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 03 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Hai bên thỏa thuận gia hạn thời gian vay thêm 05 năm theo phụ lục hợp đồng 01/2023/HĐ-VVNH ngày 05/01/2023, các điều khoản khác không đổi.
- (ii) Hợp đồng vay vốn số 01/Sodic/HĐ-VVNH ngày 01/12/2022 và các phụ lục gia hạn thời gian vay giữa bà Nguyễn Thị Tuyền và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 18 tháng, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Hai bên thỏa thuận sẽ tái tục hợp đồng cho đến khi hai bên không còn nhu cầu.
- (iii) Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐ-VV ngày 9/1/2023 và các phụ lục gia hạn thời gian vay giữa bà Hoàng Thị Tuyết và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà với các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 3 năm, kể từ năm 2025; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(iv) Hợp đồng vay vốn số 03/2023/HĐ-VV ngày 15/11/2023 giữa ông Phan Đình Toại và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà, các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 25.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 20 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: Vay bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động SXKD trong công ty; Lãi suất vay: 0%/năm (Lãi cố định trong suốt thời gian vay); Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

(v) Hợp đồng vay vốn số 01/2025/5000517/HĐTD ngày 26/03/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam các điều khoản như sau: Hạn mức số tiền vay: 8.500.000.000 VND; Thời hạn vay: 7 năm, kể từ ngày bên vay nhận tiền vay; Mục đích vay: cho vay bù đắp tài chính Dự án hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái của công ty; Lãi suất vay: lãi suất điều chỉnh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp/cầm cố toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư (là toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn đầu tư của dự án mà BIDV cấp tín dụng bao gồm tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai mà chi phí hình thành nên các tài sản này thuộc tổng mức đầu tư và/hoặc danh mục chi phí được quyết toán của dự án), bao gồm nhưng không giới hạn bởi: Quyền sử dụng đất (trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật). Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, động sản thuộc các Dự án; Thế chấp Quyền sử dụng đất nơi thực hiện dự án.

4.13 Vốn chủ sở hữu

4.13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	34.403.754.786	5.516.327.681	16.880.739.197	183.889.681.856
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	507.076.813	507.076.813
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	507.076.813	507.076.813
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	34.403.754.786	5.516.327.681	17.387.816.010	184.396.758.669
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	34.403.754.786	5.516.327.681	17.387.816.010	184.396.758.669
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	9.379.965.578	9.379.965.578
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.379.965.578	9.379.965.578
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	34.403.754.786	5.516.327.681	26.767.781.588	193.776.724.247

4.13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Khắc Sơn	17.693.750.000	17,69%	17.693.750.000	17,69%
Ông Phan Đình Toại	64.801.120.000	64,80%	64.801.120.000	64,80%
Bà Hoàng Thị Tuyết	4.537.500.000	4,54%	4.537.500.000	4,54%
Các cổ đông khác	12.967.630.000	12,97%	12.967.630.000	12,97%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

4.13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.13.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

4.13.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	17.387.816.010	16.880.739.197
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	9.379.965.578	507.076.813
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	26.767.781.588	17.387.816.010
Phân phối các quỹ và chia cổ tức:	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	26.767.781.588	17.387.816.010

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.364.271.392	7.747.809.048
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.701.459.066	4.010.417.874
Doanh thu hoạt động khác	-	1.542.545.454
	10.065.730.458	13.300.772.376
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	3.402.716.343	5.634.062.171

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.891.779.802	3.496.751.630
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	3.895.240.566
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.858.313.502	-
	8.750.093.304	7.391.992.196

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	333.851.146	867.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.632.153.519	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	65.795.989
	12.966.004.665	66.663.759
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	12.632.153.519	-

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	687.345.058	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư	86.298.161	-
	773.643.219	-

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.770.496.560	4.199.232.873
Chi phí vật liệu quản lý	139.651.479	110.073.511
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.145.065	10.123.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.901.948	284.901.948
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.280.974	536.111.813
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.411.631	118.650.067
	3.974.887.657	5.263.093.582

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	-	261.584.852
	-	261.584.852

5.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chậm nộp, phạt hành chính	7.696.829	207.105.491
Các khoản khác	-	249.087.025
	7.696.829	456.192.516

5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	174.049.465	10.665.880
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	174.049.465	10.665.880

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi/Lỗ trước thuế	9.525.414.114	517.742.693
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(8.501.593.729)	(464.413.293)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.632.153.519)	-
- Các khoản chi phí không được trừ	6.866.010.331	207.105.491
- Chuyển lãi vay	(2.735.450.541)	(671.518.784)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.023.820.385	53.329.400
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	20%	20%
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17%	17%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	174.049.465	10.665.880

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.350.926.640	3.288.800.000
	27.350.926.640	3.288.800.000

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	33.817.765.660	8.588.094.160
	33.817.765.660	8.588.094.160

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ kế toán, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng quản trị					
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch	-	-	-	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	TV HĐQT	-	-	-	-
Ông Nguyễn Bá Viện	TV HĐQT	-	-	-	-
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Phan Đình Toại	TGĐ	411.294.617	-	261.024.350	-
Ông Nguyễn Bá Viện	P.TGĐ	319.511.635	-	211.247.950	-
Ông Nguyễn Khắc Sơn	P.TGĐ	-	-	-	-
Ban Kiểm soát					
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban	249.270.320	-	191.376.934	-
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên	-	-	-	-
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên	-	-	-	-
Tổng cộng		980.076.572	-	663.649.234	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các thành viên quản lý chủ chốt

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các thành viên Hội đồng quản trị			
Ông Phan Đình Toại	Vay dài hạn	8.559.010.700	22.021.622.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Vay dài hạn	279.265.401	500.000.001
		8.838.276.101	22.521.622.001

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Điện Lai Châu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Mô Phi	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	Công ty con
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Doanh thu vận hành	418.637.500	418.267.500
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	Doanh thu vận hành	418.637.500	418.267.500
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	Doanh thu vận hành	392.208.221	366.281.921
Công ty TNHH Năng lượng sạch Nam Phát	Doanh thu vận hành	417.228.601	366.281.921
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Doanh thu xây dựng và thuê văn phòng	1.756.004.521	4.064.963.329
		3.402.716.343	5.634.062.171

Doanh thu tài chính	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.123.820.000	-
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Cổ tức, lợi nhuận được chia	508.333.519	-
		12.632.153.519	-

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Phải thu tiền thi công	60.000.000	1.391.251.304
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	Phải thu tiền thi công	208.483.762	208.483.762
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	Phải thu tiền thi công	1.833.386.720	1.833.386.720
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Phải thu tiền vận hành	98.831.825	82.932.225
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng	Phải thu tiền vận hành	24.591.468	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Anh	Phải thu tiền vận hành	113.331.825	112.932.225
		2.338.625.600	3.628.986.236
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND

Phải thu khác			
Công ty CP thủy điện SODIC Điện Biên	Phải thu khác	3.499.949.425	2.582.008.529
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Phải thu khác	-	612.000.000
Công ty TNHH thủy điện SODIC Nậm Mu 2	Phải thu khác	84.908.120	70.828.120
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà	Phải thu khác	3.557.850.129	824.439.357
		7.142.707.674	4.089.276.006

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán			
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Phải trả tiền thi công	6.347.927.587	17.220.261.106
Công ty TNHH Thủy Điện Sodic Nậm Mu 2	Phải trả tiền mua điện	138.112.087	138.112.087
		6.486.039.674	17.358.373.193

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Phải trả ngắn hạn khác	1.818.573.000	
		1.818.573.000	-
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả dài hạn khác			
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Nam Phát	Phải trả dài hạn khác	1.393.466.847	1.357.045.918
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Anh	Phải trả dài hạn khác	2.320.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Sạch Phúc Huy	Phải trả dài hạn khác	1.605.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Hưng		1.084.269.608	868.263.019
		6.402.736.455	2.225.308.937

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu
Nguyễn Thị Tuyền

Kế toán trưởng
Phan Anh Tuấn

Tổng Giám đốc
Phan Đình Toại
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 03 năm 2026

